

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32,539,108,729	37,757,525,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,134,317,569	3,422,794,206
1. Tiền	111		1,134,317,569	3,422,794,206
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,805,484,056	18,918,232,693
1. Phải thu khách hàng	131		9,564,984,885	16,628,179,969
2. Trả trước cho người bán	132		4,755,026,309	3,803,132,398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135			1,447,464
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,514,527,138)	(1,514,527,138)
IV. Hàng tồn kho	140		18,599,307,104	15,416,498,462
1. Hàng tồn kho	141		18,599,307,104	15,416,498,462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,942,058,007	8,932,572,457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,942,058,007	8,932,572,457
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,844,809,414	8,834,760,104
- Nguyên giá	222		10,373,790,850	10,136,872,668

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,528,981,436)	(1,302,112,564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		97,248,593	97,812,353
- Nguyên giá	228		125,252,000	125,252,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28,003,407)	(27,439,647)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41,481,166,736	46,690,097,818
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,043,247,021	17,249,075,365
I. Nợ ngắn hạn	310		12,026,071,656	17,231,900,000
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		5,276,810,081	7,790,802,881
2. Phải trả người bán	312		1,350,260,177	4,858,405,323
3. Người mua trả tiền trước	313		3,159,088,139	2,361,486,800
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,974,925,221	2,171,204,996
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		214,988,038	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		50,000,000	50,000,000
II. Nợ dài hạn	330		17,175,365	17,175,365
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-

3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		17,175,365	17,175,365
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,437,919,715	29,441,022,453
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,437,919,715	29,441,022,453
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28,750,000,000	28,750,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50,000,000	50,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50,000,000	50,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		587,919,715	591,022,453
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41,481,166,736	46,690,097,818
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

-

-

Trần Khắc Trung

Trần Thị Hồng Mến

CTY CPĐT TB & XL Điện Thiên Trường

Địa chỉ: Lô 55 Đường N2 - Cụm CN An Xá - TP Nam Định

Tel: 03503.839.839 Fax: 03503.834578

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số :Q-02d

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,345,751,972	5,159,027,654	3,345,751,972	5,159,027,654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,345,751,972	5,159,027,654	3,345,751,972	5,159,027,654
4. Giá vốn hàng bán	11		2,403,731,254	3,664,778,582	2,403,731,254	3,664,778,582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		942,020,718	1,494,249,072	942,020,718	1,494,249,072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,859,501	3,188,581	5,859,501	3,188,581
7. Chi phí tài chính	22		103,871,469	359,782,689	103,871,469	359,782,689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103,871,469	359,782,689	103,871,469	359,782,689
8. Chi phí bán hàng	24		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		827,893,626	398,288,467	827,893,626	398,288,467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		16,115,124	739,366,497	16,115,124	739,366,497
11. Thu nhập khác	31			-	-	-
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-

14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		16,115,124	739,366,497	16,115,124	739,366,497
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,028,781	184,841,624	4,028,781	184,841,624
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		12,086,343	554,524,873	12,086,343	554,524,873
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-		-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Khắc Trung

Trần Thị Hồng Mến

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT- QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyế t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,765,417,040	3,461,677,813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7,971,929,400)	(4,969,708,041)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,916,206,011)	(668,449,616)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(103,871,469)	(359,782,689)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		238,656,739	12,422,131
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh	07		(786,550,736)	(10,598,545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		225,516,163	(2,534,438,947)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,513,992,800)	(520,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,513,992,800)	580,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,288,476,637)	(1,954,438,947)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,422,794,206	4,144,658,300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,134,317,569	2,190,219,353

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Khắc Trung

Trần Thị Hồng Mến

Mẫu số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng VN

1. Tiền và tương đương tiền:	Số đầu năm	Số cuối kỳ
. Tiền mặt	815,644,482	39,589,974
. Tiền gửi ngân hàng	2,607,149,724	1,094,727,595
. Tương đương tiền		
Cộng	3,422,794,206	1,134,317,569
2. Hàng tồn kho	Số đầu năm	Số cuối kỳ
. Nguyên liệu, vật liệu	9,846,418,348	11,166,831,487
. Công cụ dụng cụ	392,732,635	364,830,124
. Chi phí SX, KD dở dang	5,177,347,479	7,067,645,497
. Thành phẩm		
. Hàng hoá	-	
. Hàng gửi đi bán		
Cộng	15,416,498,462	18,599,307,108

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	PT vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
. Số dư đầu năm	6,882,169,343	1,171,927,061	2,024,700,000	58,076,264	10,136,872,668
. Số tăng trong kỳ	-	236,918,182			236,918,182
<i>Trong đó: Mua sắm</i>					-
<i>Góp vốn</i>	-				-
<i>Xây dựng</i>					-
. Số giảm trong kỳ					
<i>Trong đó: Thanh lý</i>					
<i>Nhượng bán</i>					
<i>Trả lại vốn góp</i>	-				-
<i>BDS đầu tư</i>					
Số dư cuối kỳ	6,882,169,343	1,408,845,243	2,024,700,000	58,076,264	10,373,790,850
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế					
	324,133,519	398,506,576	749,909,250	56,432,091	1,528,981,436
Số dư đầu năm	289,722,673	325,101,085	634,486,481	52,802,325	1,302,112,564

Số tăng trong kỳ	34,410,846	73,405,491	115,422,769	3,629,766	226,868,872
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	324,133,519	398,506,576	749,909,250	56,432,091	1,528,981,436
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ					
hữu hình (1-2)					
. Tại ngày đầu năm	6,592,446,670	846,825,976	1,390,213,519	5,273,939	8,834,760,104
. Tại ngày cuối quý	6,558,035,824	1,010,338,667	1,274,790,750	1,644,173	8,844,809,414
Trong đó:					
TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm					
cố các khoản vay					
TSCĐ tạm thời không sử dụng					
TSCĐ chờ thanh lý					

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....

Lý do tăng giảm:.....

4. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	...	TSCĐ khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
	112,752,000		12,500,000			125,252,000
. Số dư đầu năm	112,752,000		12,500,000			125,252,000
. Số tăng trong kỳ			-			-
Trong đó:						-
Mua trong kỳ						-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
. Số giảm trong kỳ						-
Trong đó:						
Thanh lý nhượng bán						
Giảm khác						
. Số dư cuối quý	112,752,000		12,500,000			125,252,000
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
	15,503,407		12,500,000			28,003,407
. Số dư đầu năm	14,939,647		12,500,000			27,439,647
. Số tăng trong kỳ	563,760					563,760
. Số giảm trong kỳ						
. Số dư cuối quý	15,503,407		12,500,000			28,003,407
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
. Tại ngày đầu năm	97,812,353		-			97,812,353
. Tại ngày cuối quý	97,248,593		-			97,248,593

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

5. Tình hình tăng giảm XDCB dở dang

Khoản mục	XDCB dở dang			...	TSCĐ khác	Tổng
.Số dư đầu năm						-
.Số tăng trong kỳ	-					-
.Số giảm trong kỳ	-					-
.Số dư cuối kỳ	-					-

5. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	Đầu năm	Cuối quý
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
. Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
. Đầu tư vào công ty liên kết		
. Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		

Lý do tăng giảm:.....

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Cuối quý
. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	721,287,262	533,273,065
. Thuế tiêu thụ đặc biệt		
. Thuế xuất nhập khẩu		
. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,449,917,734	1,441,652,156
. Thuế thu nhập cá nhân		
. Thuế tài nguyên		
. Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
. Các loại thuế khác		
. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,171,204,996	1,974,925,221

7. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số dư cuối quý
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	28,750,000,000			28,750,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần				-

3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	591,022,453	12,086,343	15,189,081	587,919,715
Cộng				

Lý do tăng giảm:.....

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng VN

8. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác:	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
. Doanh thu bán hàng	5,159,027,654	3,345,751,972
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
.Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
. Doanh thu hoạt động tài chính	3,188,581	5,859,501
Trong đó:		
Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

9. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	739,366,497	16,115,124
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong quý	739,366,497	16,115,124
(5 = 1 - 2 + 3 - 4)		

10. Chi phí SXKD theo yếu tố:	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
. Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
. Chi phí nhân công		
. Chi phí khấu hao tài sản cố định		
. Chi phí dịch vụ mua ngoài		
. Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng VN

11. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
. Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
. Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
12. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:	Quý này(năm trước)	Quý này (năm nay)
. Các khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ.		
. Các khoản khác...		

IV. Những thông tin khác

- . Những khoản nợ tiềm tàng.
- . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý.
- . Thông tin so sánh
- . Thông tin khác (2)

V. Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Khắc Trung

Trần Thị Hồng Mến

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	815,644,482		8,348,000,000	9,124,054,508	39,589,974	
1111	Tiền mặt Việt Nam	815,644,482		8,348,000,000	9,124,054,508	39,589,974	
112	Tiền gửi ngân hàng	2,607,149,724		16,832,073,779	18,344,495,908	1,094,727,595	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	2,605,357,412		16,832,073,779	18,344,495,908	1,092,935,283	
11211	Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam Định	1,105,405,563		3,893,680,500	4,997,216,851	1,869,212	
11212	Ngân hàng công thương TP Nam Định	1,205,790				1,205,790	
11213	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - Nam Định	1,498,746,059		12,938,393,279	13,347,279,057	1,089,860,281	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	1,792,312				1,792,312	
11221	Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam Định	1,792,312				1,792,312	
131	Phải thu của khách hàng	16,628,179,969	2,361,486,800	3,920,454,244	11,781,250,667	9,564,984,885	3,159,088,139
133	Thuế GTGT được khấu trừ			324,439,270	324,439,270		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			324,439,270	324,439,270		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			324,439,270	324,439,270		
138	Phải thu khác			32,318,300	32,318,300		
1388	Phải thu khác			32,318,300	32,318,300		
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1,514,527,138				1,514,527,138
152	Nguyên liệu, vật liệu	9,846,418,348		2,787,800,629	1,467,387,490	11,166,831,487	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính xây lắp	9,846,418,348		2,787,800,629	1,467,387,490	11,166,831,487	
153	Công cụ, dụng cụ	392,732,635		5,550,000	33,452,511	364,830,124	
1531	Công cụ, dụng cụ	392,732,635		5,550,000	33,452,511	364,830,124	
154	Chi phí SXKD dở dang	5,177,347,479		4,554,932,504	2,664,634,488	7,067,645,495	
1541	Chi phí SXKD dở dang - Xây lắp	5,177,347,479		4,294,029,270	2,403,731,254	7,067,645,495	
1543	Chi phí SXKD dở dang - Xà			260,903,234	260,903,234		
155	Thành phẩm			260,903,234	260,903,236		2
1551	Thành phẩm- Xây lắp			260,903,234	260,903,236		2
211	Tài sản cố định hữu hình	10,136,872,668		236,918,182		10,373,790,850	
2111	Tài Sản máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	2,591,927,061		236,918,182		2,828,845,243	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	6,940,245,607				6,940,245,607	
2113	Máy móc, thiết bị	604,700,000				604,700,000	
213	TSCĐ vô hình	125,252,000				125,252,000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2131	Quyền sử dụng đất	112,752,000				112,752,000	
2138	TSCĐ vô hình khác	12,500,000				12,500,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1,329,552,211		227,432,632		1,556,984,843
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1,302,112,564		226,868,872		1,528,981,436
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		27,439,647		563,760		28,003,407
311	Vay ngắn hạn		7,650,802,881	2,373,992,800			5,276,810,081
3113	Vay ngắn hạn vay ngoài		1,000,000,000	1,000,000,000			
3114	Vay ngắn hạn ngân hàng NN & PTNT		6,650,802,881	1,373,992,800			5,276,810,081
312	Vay dài hạn		140,000,000	140,000,000			
3121	Vay dài hạn ngân hàng NN&PT NT CN Thành Nam		140,000,000	140,000,000			
331	Phải trả cho người bán	3,803,132,398	4,858,405,323	7,987,763,027	3,527,723,970	4,755,026,309	1,350,260,177
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,171,204,996	536,812,257	340,532,482		1,974,925,221
3331	Thuế GTGT phải nộp		721,287,262	521,517,898	333,503,701		533,273,065
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		721,287,262	521,517,898	333,503,701		533,273,065
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,449,917,734	12,294,359	4,028,781		1,441,652,156
3338	Các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000		
334	Phải trả công nhân viên			2,933,610,961	2,933,610,961		
3341	Phải trả công nhân viên- VP			365,660,961	365,660,961		
3342	Phải trả công nhân viên- TT Xây Lắp			2,567,950,000	2,567,950,000		
338	Phải trả, phải nộp khác	1,447,464		70,776,036	287,211,538		214,988,038
3383	Bảo hiểm xã hội & BHYT	1,447,464		70,776,036	74,225,340		2,001,840
3388	Phải trả, phải nộp khác				212,986,198		212,986,198
411	Nguồn vốn kinh doanh		28,750,000,000				28,750,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		50,000,000				50,000,000
415	Quỹ dự phòng tài chính		50,000,000				50,000,000
416	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		17,175,365				17,175,365
421	Lãi chưa phân phối		591,022,453	15,189,081	12,086,343		587,919,715
4211	Lãi năm trước		279,396,880				279,396,880
4212	Lãi năm nay		311,625,573	15,189,081	12,086,343		308,522,835
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50,000,000				50,000,000
4311	Quỹ khen thưởng		50,000,000				50,000,000
511	Doanh thu bán hàng			3,345,751,972	3,345,751,972		
5111	Doanh thu bán hàng xây lắp			3,345,751,972	3,345,751,972		
515	Thu nhập hoạt động tài chính			5,859,501	5,859,501		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1,728,290,726	1,728,290,726		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - Xây lắp			1,589,767,492	1,589,767,492		
6213	Chi phí NVL trực tiếp - Sản xuất xà			138,523,234	138,523,234		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2,622,950,000	2,622,950,000		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - Xây lắp			2,567,950,000	2,567,950,000		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp - sản xuất xà			55,000,000	55,000,000		
627	Chi phí sản xuất chung			203,691,778	203,691,778		
6271	Chi phí gia công xà mại - xây lắp			67,380,000	67,380,000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			84,672,778	84,672,778		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			51,639,000	51,639,000		
632	Giá vốn hàng bán			2,403,731,254	2,403,731,254		
6321	Giá vốn công trình xây lắp			2,403,731,254	2,403,731,254		
635	Chi phí hoạt động tài chính			103,871,469	103,871,469		
6351	Chi phí hoạt động tài chính NH			103,871,469	103,871,469		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			827,893,626	827,893,626		
821	Chi phí thuế TNDN			4,028,781	4,028,781		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3,351,611,473	3,351,611,473		